|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO  **TRƯỜNG TH&THCS TAM LẬP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC-TH-THCS | *Tam Lập, ngày 02 tháng 10 năm 2022* |
|  |  |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2022-2023, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2023-2024 và định hướng quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số /PGDĐT-TTr ngày 30/09/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc thực hiện báo cáo công tác công khai năm học 2023-2024 và định hướng công tác công khai năm học 2024-2025 theo hướng dẫn của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

Trường TH&THCS Tam Lập báo cáo như sau:

**Phần thứ nhất**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI**

**NĂM HỌC 2022-2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. KHÁI QUÁT**

Tổng số CB-GV-NV: 40/29 nữ

Trong đó: CBQL: 2/1 nữ ; GV: 30/23 nữ; Nhân viên hành chính: 5/4 nữ; Bảo vệ, phục vụ: 3/1 nữ.

**Số lớp, học sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khối** | **Tổng số lớp** | **Tổng số học sinh/ số nữ** | **Ghi chú** |
| **Tiểu học** | | | |
| **1** | 2 | 79/37 |  |
| **2** | 2 | 54/28 |  |
| **3** | 2 | 60/28 |  |
| **4** | 2 | 61/32 |  |
| **5** | 2 | 63/31 |  |
| **Tổng cộng** | **10** | **317/156** |  |
| **THCS** | | | |
| **6** | 2 | 55/29 |  |
| **7** | 1 | 38/17 |  |
| **8** | 2 | 39/25 |  |
| **9** | 2 | 41/19 |  |
| **Tổng cộng** | **7** | **173/90** |  |

**2. Tình hình chất lượng đội ngũ**

**a) Cán bộ quản lý**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp học**  **/QLNN** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn trở lên** | | **Chưa đạt chuẩn** | | **Trên chuẩn** | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Tiểu học** | 1 | 1 | 100 |  |  | 1 | 100 |  |
| **THCS** | 1 | 1 | 100 |  |  | 1 | 100 |  |
| **Cộng** | **2** | **2** | **100** |  |  | **2** | **100** |  |

**b) Giáo viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp học**  **/QLNN** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn trở lên** | | **Chưa đạt chuẩn** | | **Trên chuẩn** | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Tiểu học** | 16 | 15 | 93.75 | 1 | 6.25 |  |  |  |
| **THCS** | 14 | 13 | 92.86 | 1 | 7.14 |  |  |  |
| **Cộng** | **30** | **28** | **93.4** | **2** | **6.6** |  |  |  |

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới các trường học của địa phương năm học 2022-2023 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ…): không

**II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022-2023**

1. **Kết quả**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung công khai | Đã thực hiện công khai | | Chưa thực hiện công khai |
| Đúng quy định | Chưa đúng quy định |
| **1** | **Công khai cam kết chất lượng Giáo dục** |  |  |  |
|  | Nội dung công khai | x |  |  |
|  | Hình thức công khai | x |  |  |
|  | Thời điểm công khai | x |  |  |
| **2** | **Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông** |  |  |  |
|  | Nội dung công khai | x |  |  |
|  | Hình thức công khai | x |  |  |
|  | Thời điểm công khai | x |  |  |
| **3** | **Công khai thông tin Cơ sở vật chất** |  |  |  |
|  | Nội dung công khai | x |  |  |
|  | Hình thức công khai | x |  |  |
|  | Thời điểm công khai | x |  |  |
| **4** | **Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** |  |  |  |
|  | Nội dung công khai | x |  |  |
|  | Hình thức công khai | x |  |  |
|  | Thời điểm công khai | x |  |  |
| **5** | **Công khai thu, chi tài chính** |  |  |  |
|  | Nội dung công khai | x |  |  |
|  | Hình thức công khai | x |  |  |
|  | Thời điểm công khai | x |  |  |

**2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của đơn vị**

**Thuận lợi:**

Nhà trường có đầy đủ các thông tin phục vụ cho công tác công khai tại trường cũng như việc báo cáo cấp trên.

Được sự đồng tình ủng hộ của CB-GV-NV, các bậc phụ huynh học sinh cũng như các tầng lớp nhân dân quan tâm đến chất lượng giáo dục của nhà trường.

**Khó khăn:**

Vì địa bàn dân cư không đồng đều, trình độ sử dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế nên việc thực hiện công khai trên trang điện tử chưa được người dân tiếp cận nhiều.

**Phần thứ hai**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2023-2024 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2023-2024**

**1. Khái quát tình hình trường học các cấp đầu năm học 2023-2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khối** | **Tổng số lớp** | **Tổng số học sinh/ số nữ** | **Số học sinh bán trú/ số nữ** |
| * **Tiểu học** | | | |
| **1** | 2 | 64/34 | 33/16 |
| **2** | 2 | 61/27 | 34/18 |
| **3** | 2 | 54/29 | 23/12 |
| **4** | 2 | 54/26 | 23/12 |
| **5** | 2 | 61/30 | 12/5 |
| **Tổng cộng** | **11** | **294/146** | **125/163** |
| * **THCS** | | | |
| **6** | 2 | 60/30 | 14/9 |
| **7** | 1 | 50/25 | 9/5 |
| **8** | 2 | 36/17 | 11/6 |
| **9** | 2 | 36/21 | 3/1 |
| **Tổng cộng** | **8** | **182/93** | **37/21** |

**2. Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV các cấp học có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, dưới chuẩn** *(theo Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019, có hiệu lực ngày 01/7/2020)*

**a) Cán bộ quản lý**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp học**  **/QLNN** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn trở lên** | | **Chưa đạt chuẩn** | | **Trên chuẩn** | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Tiểu học** | 0 | 0 | 0 |  |  | 0 | 0 |  |
| **THCS** | 2 | 2 | 100 |  |  | 2 | 100 |  |
| **Cộng** | **2** | **2** | **100** |  |  | **2** | **100** |  |

**b) Giáo viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp học**  **/QLNN** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn trở lên** | | **Chưa đạt chuẩn** | | **Trên chuẩn** | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Tiểu học** | 16 | 15 | 93.75 | 1 | 6.25 |  |  |  |
| **THCS** | 14 | 14 | 100 | 0 |  |  |  |  |
| **Cộng** | **30** | **29** | **96** | **1** | **4** |  |  |  |

**3. Tình hình công khai đầu năm học 2023-2024**

Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường

Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho CB-GV-NV và cha mẹ học sinh xem xét.

Địa chỉ Website trường: <http://th-thcstamlap.pgdphugiao.edu.vn/>

**II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025**

1. **Mục tiêu thực hiện công tác 3 công khai của Trường**

- Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

**2. Nội dung 3 công khai các theo yêu cầu Biểu mẫu công khai (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ).**

**\* Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a. Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

**b. Chất lượng giáo dục thực tế**

Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

**c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian**

**d. Kiểm định cơ sở giáo dục**

Nhà trường đã hoàn thành hồ sơ đánh giá ngoài KĐCLGD&CQG theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT (Đã gửi Sở Giáo dục và Đào tạo).

**2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**

**a. Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

**b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

**3. Công khai thu chi tài chính**

a. Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

**4. Định hướng các giải pháp thực hiện**

**\* Đối với các nội dung công khai.**

a. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b. Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Địa chỉ Website trường: <http://th-thcstamlap.pgdphugiao.edu.vn/>

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  *- PGD PG,*  *- Lưu: VT* | **HIỆU TRƯỞNG** |